FireAnt

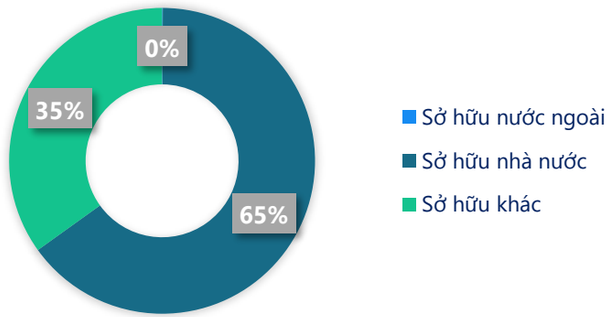
CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

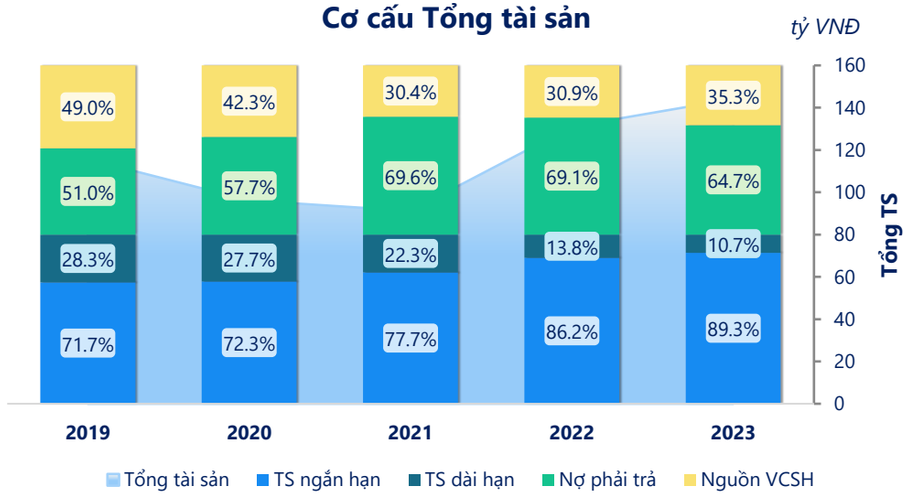
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,215
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,401
SL cổ phiếu LH	4,863,386
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,280
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	51
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
AG1	59.8%	2.2%	6.5%	2.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



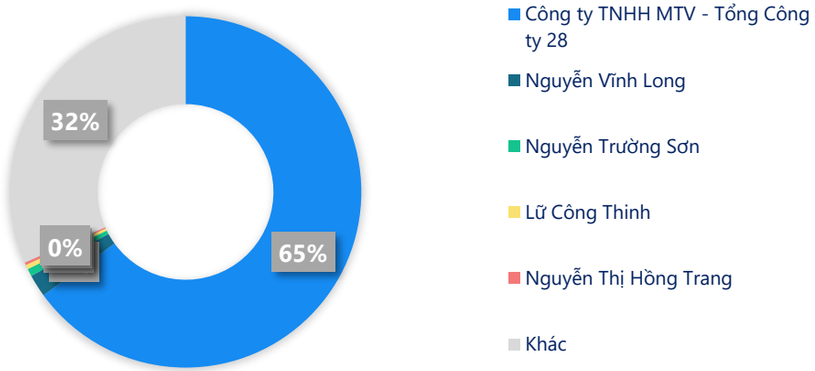
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AG1** năm 2023 tăng trưởng **9.97%** so với năm trước, đạt **144.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

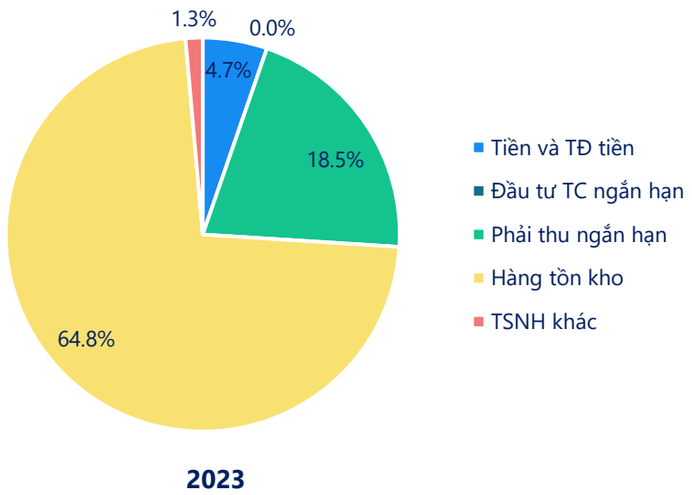


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

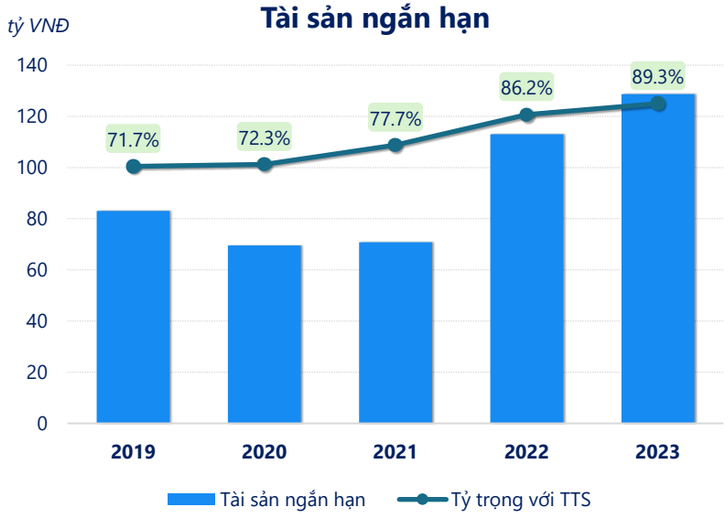
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Vĩnh Long nắm giữ 2.06% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trường Sơn nắm giữ 0.70%.

CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

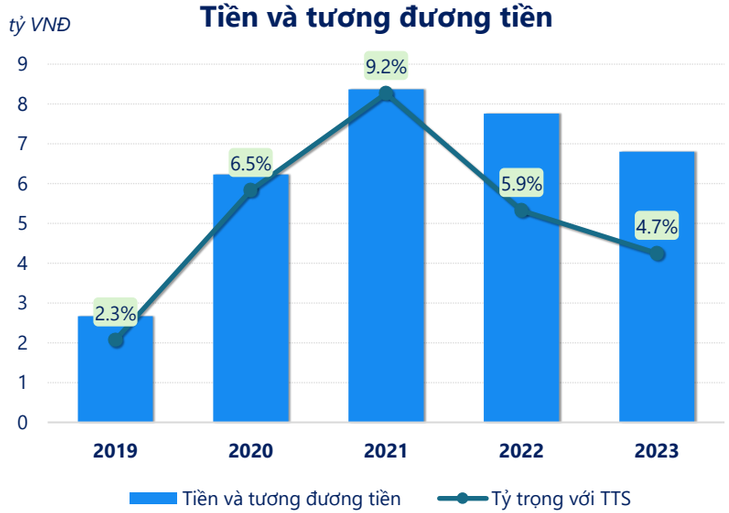
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



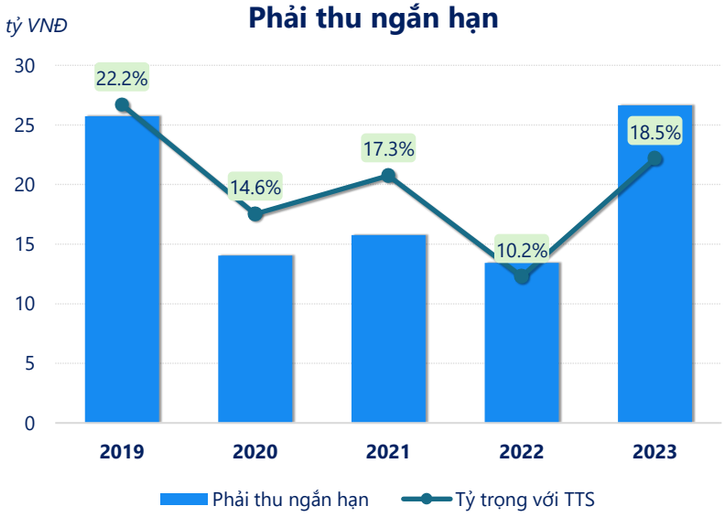
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AG1 đạt **128.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



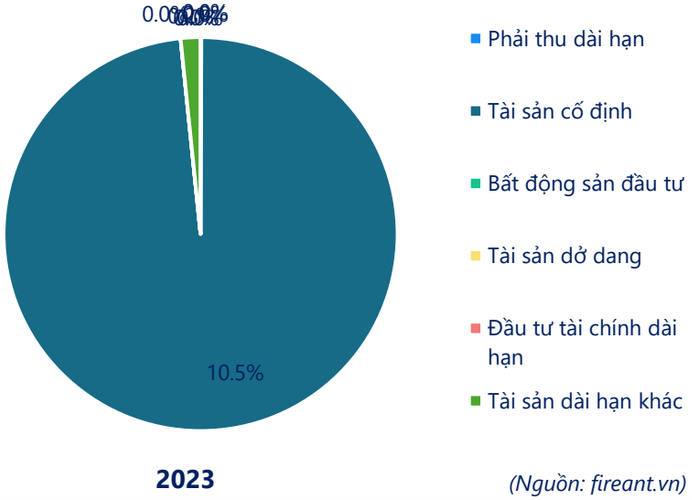
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

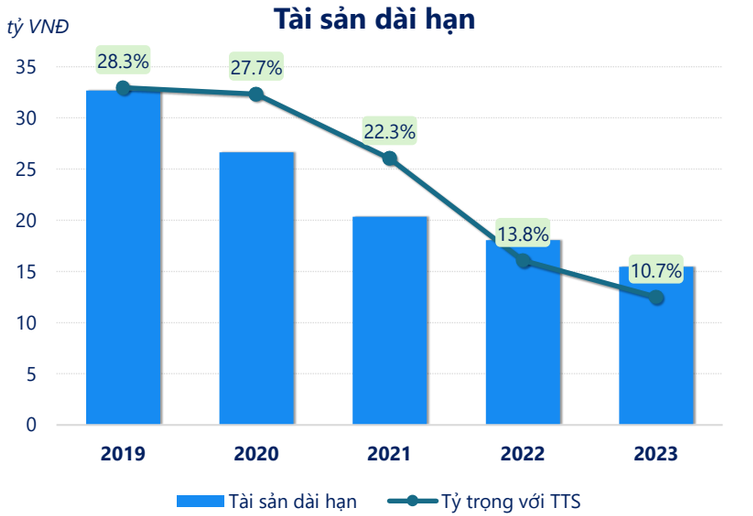
CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



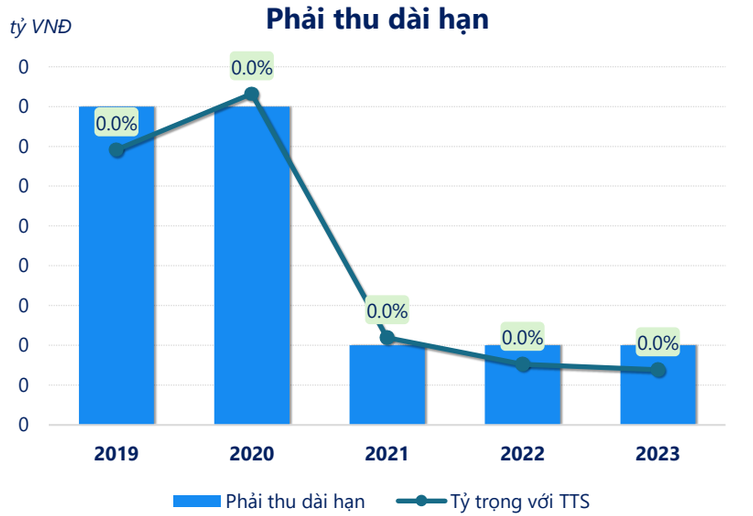
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

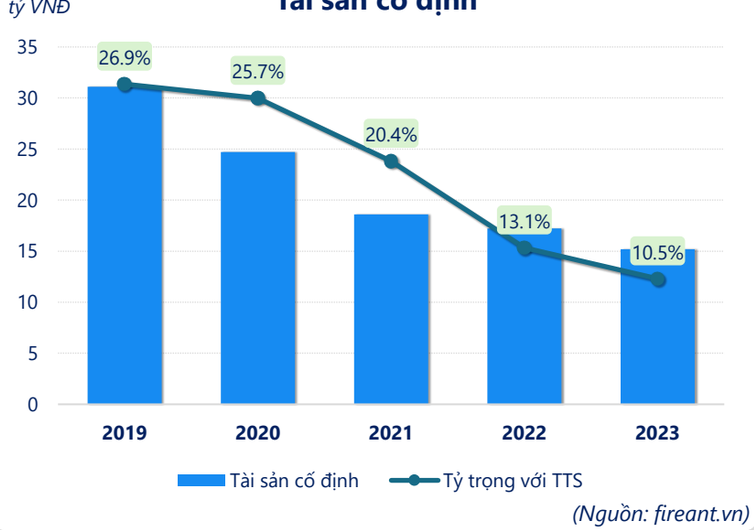


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **15.46** tỷ đồng giảm **14.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.17%.

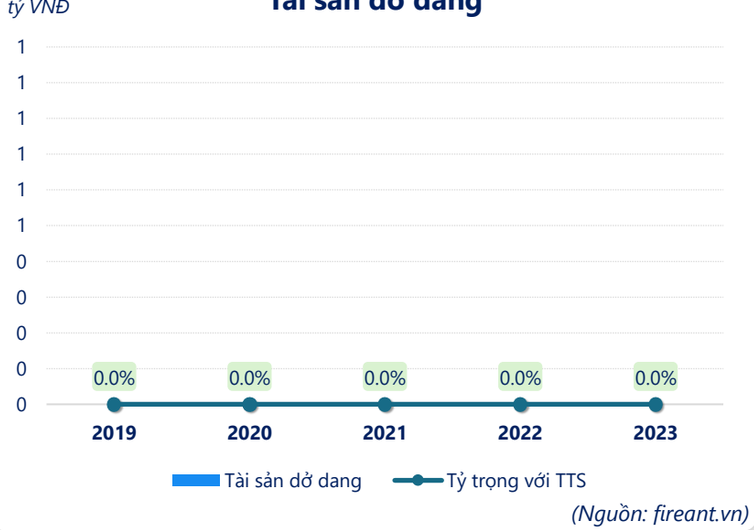
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

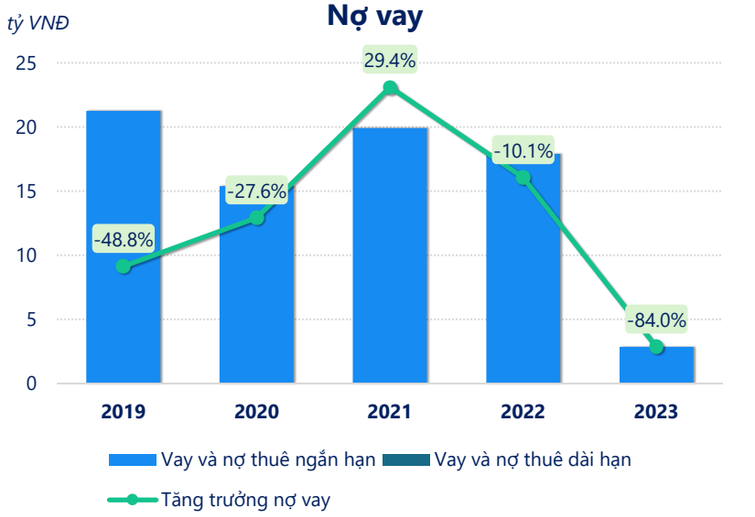
Tài sản dở dang



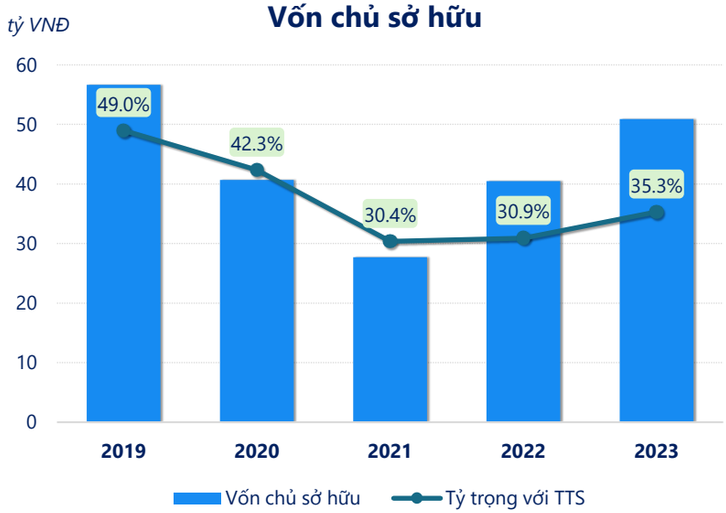
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

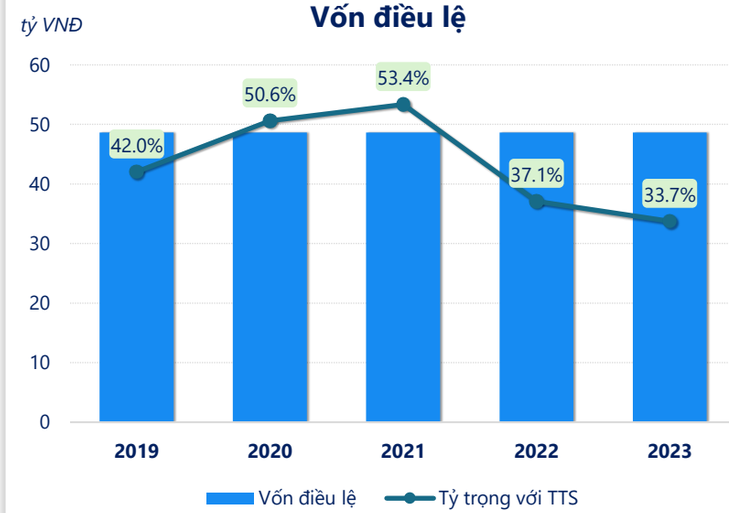
Nợ vay



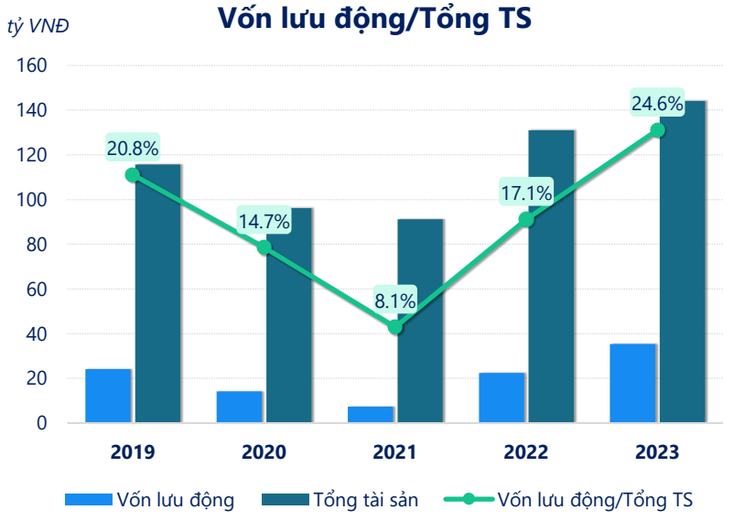
Vốn chủ sở hữu



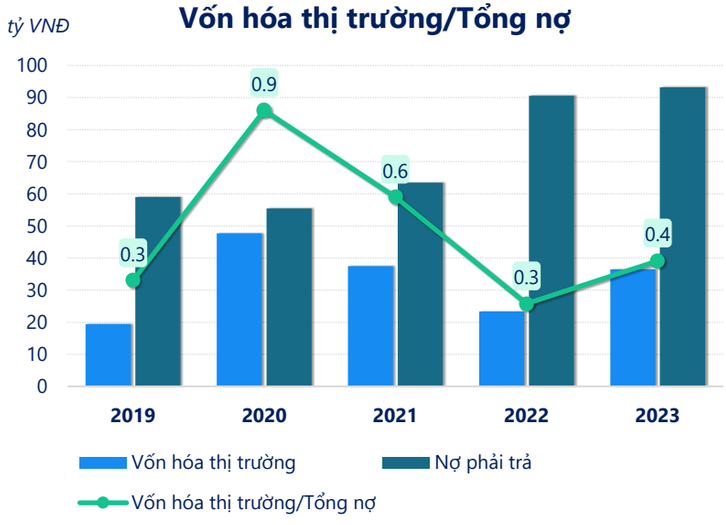
Vốn điều lệ



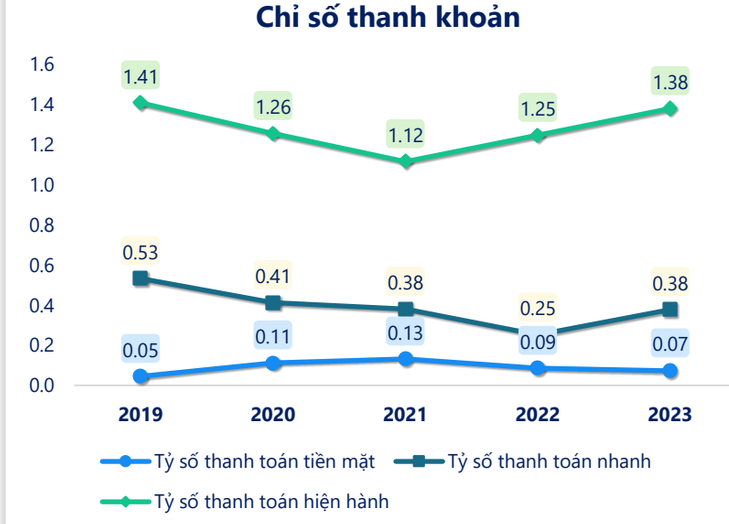
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**131**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	129	113	13.9%
Tiền và tương đương tiền	6.80	7.75	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	26.6	13.4	98.5%
Hàng tồn kho	93.4	90.1	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.67	8.4%
Tài sản dài hạn	**15.5**	**18.1**	**-14.4%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.2	17.2	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.25**	**0.83**	**-69.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.2	90.6	2.9%
Nợ ngắn hạn	**93.2**	**90.6**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	17.9	-84.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.9	64.0	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**347**	**144**	**140**	**263**	**269**
Giá vốn hàng bán	316	131	133	224	230
Lợi nhuận gộp	**30.3**	**13.4**	**6.26**	**38.5**	**39.3**
Doanh thu HĐTC	2.03	0.77	0.53	3.99	2.55
Chi phí TC	1.94	0.88	1.70	4.06	1.32
Chi phí lãi vay	**1.04**	**0.69**	**1.13**	**0.86**	**0.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	2.92	1.97	2.94	2.40
Chi phí QLDN	22.3	19.6	16.7	23.1	27.2
LN thuần từ HĐKD	**6.74**	**-9.26**	**-13.6**	**12.5**	**11.0**
Lợi nhuận khác	2.26	-0.02	0.61	0.32	0.03
LN trước thuế	**9.01**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	15.4	-2.49	4.67	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.21	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.1	-11.7	4.64	-1.58	-15.0
Tiền đầu kỳ	3.77	2.67	6.22	8.37	7.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.11**	**3.57**	**2.11**	**-0.29**	**-1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.03	-0.33	0.65
Tiền cuối kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80

Powered by Infographic